

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 12 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. C	11. B	16. A	21. B	26. A	31. C	36. A
2. B	7. B	12. B	17. B	22. A	27. A	32. B	37. C
3. A	8. D	13. C	18. A	23. D	28. B	33. C	38. D
4. A	9. A	14. A	19. B	24. A	29. A	34. A	39. C
5. C	10. D	15. C	20. D	25. D	30. B	35. D	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Josh: Hey Hilary, have you decided on your online courses yet?

Hilary: Yeah, I've chosen data analytics and digital marketing. What about you, Josh?

Josh: Wow, those sound promising. I was considering a project management course and a coding bootcamp. Finally, I've decided to go for the coding bootcamp.

Hilary: Interesting. What made you decide on the coding bootcamp?

Josh: Well, I've noticed a high demand for coding skills across various industries, not just in tech roles. Many companies now value employees who can work on web development or understand coding basics. Plus, I've always been interested in it, although my parents didn't advise me to take that course.

Hilary: That makes a lot of sense. And what about the project management course?

Josh: Well, the course is not just about coordinating projects, but also about improving people's ability to work in cross-functional teams and meet deadlines within a limited budget efficiently. However, with my strong organizational skills and proficiency in French and Spanish, I don't need to take it now.

Hilary: Good for you. As for my choices, I'm keen on the data analytics course because understanding data analytics will help me make better informed decisions and optimize advertising campaigns.

Josh: That's great. And what about the digital marketing course?

Hilary: Well, digital marketing is always evolving. And staying up to date with the latest trends is essential for my role. The course can teach me how to target the right customers and how to make marketing campaigns cost-effective. I also want to explore new ways to promote my company's brand, which is a skill that can be useful in various industries.

Josh: I see. We need to try hard to complete the courses.

Hilary: I couldn't agree with you more.

Tam dịch

Josh: *Này Hilary, bạn đã quyết định chọn khóa học online nào chưa?*

Hilary: Rồi, tôi đã chọn khóa phân tích dữ liệu và tiếp thị kỹ thuật số. Còn bạn thì sao, Josh?

Josh: Ô, nghe có vẻ đầy hứa hẹn đấy. Tôi đã cân nhắc giữa khóa quản lý dự án và một khóa học lập trình chuyên sâu. Cuối cùng, tôi quyết định chọn khóa học lập trình.

Hilary: Thú vị đấy. Điều gì khiến bạn chọn khóa lập trình?

Josh: Ừ thì, tôi nhận thấy kỹ năng lập trình đang được săn đón ở nhiều ngành nghề, không chỉ riêng ngành công nghệ. Nhiều công ty hiện nay đánh giá cao nhân viên có khả năng phát triển web hoặc hiểu được những kiến thức cơ bản về lập trình. Thêm nữa là tôi cũng luôn có hứng thú với nó, mặc dù bố mẹ tôi không khuyên tôi học khóa đó.

Hilary: Nghe hợp lý đấy. Thế còn khóa quản lý dự án thì sao?

Josh: À, khóa đó không chỉ dạy cách điều phối dự án, mà còn giúp cải thiện khả năng làm việc nhóm đa chức năng và hoàn thành công việc đúng hạn trong giới hạn ngân sách. Tuy nhiên, vì tôi có kỹ năng tổ chức tốt và thành thạo tiếng Pháp lẫn tiếng Tây Ban Nha, nên tôi nghĩ chưa cần học khóa đó ngay.

Hilary: Tốt quá. Còn về lựa chọn của tôi, tôi rất hứng thú với khóa phân tích dữ liệu vì nó sẽ giúp tôi đưa ra quyết định tốt hơn và tối ưu các chiến dịch quảng cáo.

Josh: Tuyệt đấy. Còn khóa tiếp thị kỹ thuật số thì sao?

Hilary: Ừm, tiếp thị kỹ thuật số thì luôn thay đổi. Việc cập nhật các xu hướng mới là điều thiết yếu cho công việc của tôi. Khóa học sẽ giúp tôi học cách nhắm đúng đối tượng khách hàng và thực hiện các chiến dịch tiếp thị sao cho hiệu quả về chi phí. Tôi cũng muốn khám phá những cách mới để quảng bá thương hiệu công ty – một kỹ năng có thể áp dụng trong nhiều ngành.

Josh: Tôi hiểu rồi. Chúng ta cần cố gắng để hoàn thành các khóa học.

Hilary: Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. A

Josh is going to take the coding bootcamp.

(Josh sẽ tham gia trại huấn luyện lập trình.)

Thông tin: Finally, I've decided to go for the coding bootcamp.

(Cuối cùng, tôi đã quyết định tham gia trại huấn luyện lập trình.)

Chọn A

2. B

Josh's parents gave him some advice that helped him make his final decision.

(Bố mẹ Josh đã cho anh ấy một số lời khuyên giúp anh ấy đưa ra quyết định cuối cùng.)

Thông tin: I've always been interested in it, although my parents didn't advise me to take that course.

(Tôi luôn quan tâm đến nó, mặc dù bố mẹ tôi không khuyên tôi tham gia khóa học đó.)

Chọn B

3. A

Hilary believes that understanding of data analytics helps make better-informed decisions.

(Hilary tin rằng hiểu biết về phân tích dữ liệu giúp đưa ra quyết định sáng suốt hơn.)

Thông tin: I'm keen on the data analytics course because understanding data analytics will help me make better informed decisions.

(Tôi rất thích khóa học phân tích dữ liệu vì hiểu biết về phân tích dữ liệu sẽ giúp tôi đưa ra quyết định sáng suốt hơn.)

Chọn A

4. A

Hilary believes that promoting a company's brand can be useful in different industries.

(Hilary tin rằng việc quảng bá thương hiệu của công ty có thể hữu ích trong nhiều ngành khác nhau.)

Thông tin: I also want to explore new ways to promote my company's brand, which is a skill that can be useful in various industries.

(Tôi cũng muốn khám phá những cách mới để quảng bá thương hiệu của công ty mình, đây là một kỹ năng có thể hữu ích trong nhiều ngành khác nhau.)

Chọn A

Bài nghe 2

What does the future hold for facial recognition technology? Although it seems like a new and advanced technology, facial recognition has actually been in development since the 1960s, but it has not been widely used until recently. In the past, it wasn't seen as very reliable or practical because security threats were simpler, and methods like signatures or PIN codes were enough to keep information safe. However, in the last decade, there has been a significant advancement in technology and with it, a greater need for improved security. Now, facial recognition is regarded as one of the most secure forms of biometric authentication. Still, it has its problems. For example, when Apple introduced Face ID with the iPhone 10, people discovered that it could be tricked by a photograph or someone who looked like the user. In 2017, it was reported that Face ID couldn't tell apart different Chinese faces. Amazon also faced issues with its advanced system recognition, which mistakenly identified 28 members of the US Congress's criminals. Despite these challenges, technology companies are eager to keep improving their systems because there is a growing demand for reliable facial recognition technology. This technology will not only enhance law enforcement and national security, but also make online banking, home security, confidential contracts, and cryptocurrency wallet safer.

Tam dịch

Công nghệ nhận diện khuôn mặt trong tương lai sẽ phát triển ra sao? Mặc dù có vẻ như là một công nghệ mới và tiên tiến, nhưng thực tế, công nghệ nhận diện khuôn mặt đã được nghiên cứu và phát triển từ những năm 1960, tuy nhiên mãi đến gần đây mới được ứng dụng rộng rãi. Trước đây, công nghệ này không được

xem là đáng tin cậy hay thực tế, vì các mối đe dọa về an ninh còn đơn giản, và những phương pháp như chữ ký hay mã PIN là đủ để bảo vệ thông tin.

Tuy nhiên, trong vòng một thập kỷ qua, công nghệ đã có những bước tiến lớn, đồng thời kéo theo nhu cầu cấp thiết về bảo mật tốt hơn. Ngày nay, nhận diện khuôn mặt được xem là một trong những hình thức xác thực sinh trắc học an toàn nhất.

Dù vậy, nó vẫn tồn tại một số vấn đề. Ví dụ, khi Apple giới thiệu Face ID trên iPhone 10, người dùng phát hiện rằng nó có thể bị đánh lừa bởi một bức ảnh hoặc bởi một người có gương mặt giống với chủ sở hữu. Năm 2017, có báo cáo cho rằng Face ID không thể phân biệt được các khuôn mặt người Trung Quốc khác nhau. Amazon cũng gặp rắc rối với hệ thống nhận diện tiên tiến của mình khi nhầm lẫn 28 thành viên Quốc hội Mỹ là tội phạm.

Bất chấp những thách thức đó, các công ty công nghệ vẫn rất quyết tâm cải tiến hệ thống của mình vì nhu cầu về công nghệ nhận diện khuôn mặt đáng tin cậy ngày càng tăng. Công nghệ này không chỉ giúp tăng cường năng lực cho các cơ quan thực thi pháp luật và an ninh quốc gia, mà còn giúp làm cho ngân hàng trực tuyến, an ninh gia đình, các hợp đồng bảo mật và ví tiền điện tử trở nên an toàn hơn.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. C

What is the main purpose of the talk?

(Mục đích chính của bài nói chuyện là gì?)

A. To talk about the flaws of facial recognition technology.

(Nói về những khiếm khuyết của công nghệ nhận dạng khuôn mặt.)

B. To talk about the dangers of facial recognition technology.

(Nói về những nguy hiểm của công nghệ nhận dạng khuôn mặt.)

C. To talk about the future of facial recognition technology.

(Nói về tương lai của công nghệ nhận dạng khuôn mặt.)

D. To talk about Apple's latest facial recognition technology.

(Nói về công nghệ nhận dạng khuôn mặt mới nhất của Apple.)

Thông tin: What does the future hold for facial recognition technology?

(Tương lai của công nghệ nhận dạng khuôn mặt sẽ như thế nào?)

Chọn C

6. C

When did the development of facial recognition technology begin?

(Công nghệ nhận dạng khuôn mặt bắt đầu phát triển từ khi nào?)

A. In the 1980s.

(Vào những năm 1980.)

B. In the 1940s.

(Vào những năm 1940.)

C. In the 1960s.

(Vào những năm 1960.)

D. In the 2000s.

(Vào những năm 2000.)

Thông tin: Facial recognition has actually been in development since the 1960s, but it has not been widely used until recently.

(Nhận dạng khuôn mặt thực ra đã được phát triển từ những năm 1960, nhưng cho đến gần đây mới được sử dụng rộng rãi.)

Chọn C

7. B

Why has facial recognition technology not been used widely until now?

(Tại sao công nghệ nhận dạng khuôn mặt chưa được sử dụng rộng rãi cho đến tận bây giờ?)

A. It was too costly for many companies to implement.

(Quá tốn kém để nhiều công ty triển khai.)

B. Such advanced security was not necessary in the past.

(Trước đây, bảo mật tiên tiến như vậy không cần thiết.)

C. Many users preferred traditional security methods instead.

(Nhiều người dùng thích các phương pháp bảo mật truyền thống hơn.)

D. Companies like Apple and Amazon had not developed it yet.

(Các công ty như Apple và Amazon vẫn chưa phát triển công nghệ này.)

Thông tin: In the past, it wasn't seen as very reliable or practical because security threats were simpler, and methods like signatures or PIN codes were enough to keep information safe.

(Trước đây, công nghệ này không được coi là đáng tin cậy hoặc thiết thực vì các mối đe dọa bảo mật đơn giản hơn và các phương pháp như chữ ký hoặc mã PIN là đủ để giữ thông tin an toàn.)

Chọn B

8. D

Which of the following areas are mentioned as being improved by facial recognition technology?

(Trong các lĩnh vực sau đây, lĩnh vực nào được nhắc đến là đang được cải thiện nhờ công nghệ nhận dạng khuôn mặt?)

A. Entertainment and gaming.

(Giải trí và chơi game.)

B. Travel and tourism.

(Du lịch và lễ hành.)

C. Retail and shopping.

(Bán lẻ và mua sắm.)

D. Online banking and home security.

(Ngân hàng trực tuyến và an ninh gia đình.)

Thông tin: This technology will not only enhance law enforcement and national security, but also make online banking, home security, confidential contracts, and cryptocurrency wallet safer.

(Công nghệ này không chỉ tăng cường thực thi pháp luật và an ninh quốc gia mà còn giúp ngân hàng trực tuyến, an ninh gia đình, hợp đồng bảo mật và ví tiền điện tử an toàn hơn.)

Chọn D

9. A

Phương pháp:

Dựa vào tính từ “tired” để chọn giới từ theo sau đúng.

Are you tired (9) _____ studying alone or working with the wrong partner?

(Bạn có mệt mỏi (9) _____ học một mình hoặc học với người bạn học không phù hợp không?)

Lời giải chi tiết:

Cụm tính từ “tobe + tired + OF”: mệt mỏi với

Câu hoàn chỉnh: Are you tired **of** studying alone or working with the wrong partner?

(Bạn có thấy mệt mỏi với việc phải học một mình hoặc học cùng bạn không phù hợp không?)

Chọn A

10. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Phân tích các đáp án, nhận dạng yêu cầu đề bài đang yêu cầu sắp xếp trật tự đúng của tính từ và cụm danh từ phù hợp với nghĩa của câu.

This way, you can choose the (10) _____ based on your learning style and goals.

(Bằng cách này, bạn có thể chọn (10) _____ dựa trên phong cách học tập và mục tiêu của mình.)

Lời giải chi tiết:

Cụm danh từ đúng “learning companion”: người bạn học đồng hành

Vị trí của tính từ “ideal” (lý tưởng) phải đứng trước cụm danh từ để bổ nghĩa cho cả cụm danh từ.

=> Cụm danh từ hoàn chỉnh: “ideal learning companion”: người bạn học lý tưởng

Câu hoàn chỉnh: This way, you can choose the **ideal learning companion** based on your learning style and goals.

(Bằng cách này, bạn có thể chọn người bạn học lý tưởng dựa trên phong cách học tập và mục tiêu của mình.)

Chọn D

11. B

Phương pháp:

Nhìn vào đáp án và liên từ “and”, dịch nghĩa của câu để kiểm tra xem “and” đang nối vị trí trống với động từ ở dạng nào để chọn dạng động từ tương ứng.

If you want to focus on your schoolwork, find a serious study partner who shares your academic interests and (11) _____ to learning with you.

(Nếu bạn muốn tập trung vào việc học, hãy tìm một người bạn học nghiêm túc, người chia sẻ sở thích học tập của bạn và (11) _____ học cùng bạn.)

Lời giải chi tiết:

Sau khi dịch đề, “and” đang nối động từ cần điền “commit” (cam kết) với động từ thì hiện tại đơn Vs/es “shares” chủ ngữ “a serious study partner” (một người học cùng nghiêm túc) => động từ “commit” cũng ở dạng Vs/es.

Câu hoàn chỉnh: If you want to focus on your schoolwork, find a serious study partner who shares your academic interests and **commits** to learning with you.

(Nếu bạn muốn tập trung vào việc học, hãy tìm một người bạn học nghiêm túc, có chung sở thích học tập và cam kết học cùng bạn.)

Chọn B

12. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Need help with a difficult subject? You (12) _____ match with someone who has strong skills in that area.

(Bạn cần trợ giúp với một chủ đề khó? Bạn (12) _____ kết hợp với người có kỹ năng mạnh trong lĩnh vực đó.)

Lời giải chi tiết:

A. shouldn't: không nên

B. must: phải

C. should: nên

D. mustn't: không được

Câu hoàn chỉnh: Need help with a difficult subject? You **must** match with someone who has strong skills in that area.

(Bạn cần trợ giúp với một môn học khó? Bạn phải kết hợp với người có kỹ năng mạnh trong lĩnh vực đó.)

Chọn B

13. C**Phương pháp:**

Dựa vào nghĩa, liên từ “and”, dạng tính từ so sánh hơn “easier” để chọn từ loại đúng.

With StudyMatch, learning becomes easier and more (13) _____.

(Với StudyMatch, việc học trở nên dễ dàng hơn và (13) _____ hơn.)

Lời giải chi tiết:

Trước “and” đang là tính từ ở dạng so sánh hơn “easier” (dễ dàng hơn) nên vị trí trống cũng cần một tính từ.

- A. enjoy (v): tận hưởng
- B. enjoyment (n): sự tận hưởng
- C. enjoyable (adj): thú vị
- D. enjoyably (adv): một cách thú vị

Câu hoàn chỉnh: With StudyMatch, learning becomes easier and more **enjoyable**.

(Với StudyMatch, việc học trở nên dễ dàng và thú vị hơn.)

Chọn C

14. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào “started” để chọn động từ đúng để tạo thành cụm có nghĩa.

Visit www.studymatch.com or download the app to (14) _____ started.

(Truy cập www.studymatch.com hoặc tải xuống ứng dụng để (14) _____ bắt đầu.)

Lời giải chi tiết:

- A. get (v): lấy
- B. be (v): thì/ là
- C. make (v): làm
- D. become (v): trở nên

Cụm từ “get started”: bắt đầu

Câu hoàn chỉnh: Visit www.studymatch.com or download the app to **get** started.

(Truy cập www.studymatch.com hoặc tải xuống ứng dụng để bắt đầu.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

Exciting News: Find Your Perfect Study Buddy with StudyMatch!

Are you tired (9) **of** studying alone or working with the wrong partner? StudyMatch is here to help! Our new ‘Find & Learn’ system makes it easy to connect with the right study buddy.

When you sign up, you can create a profile and share your subjects and interests with other students. You will also see their profiles. This way, you can choose the (10) **ideal learning companion** based on your learning style and goals.

- If you want to focus on your schoolwork, find a serious study partner who shares your academic interests and (11) **commits** to learning with you.

• Prefer a fun study session? Connect with students who enjoy chatting about hobbies and learning in a relaxed way.

• Need help with a difficult subject? You (12) **must** match with someone who has strong skills in that area.

• With StudyMatch, learning becomes easier and more (13) **enjoyable**. Don't waste time studying alone - find the right partner today!

Sign up now and start learning smarter! Visit www.studymatch.com or download the app to (14) **get** started.

Tam dịch

Tin tức thú vị: Tìm bạn học hoàn hảo với StudyMatch!

Bạn có thấy mệt mỏi (9) với việc học một mình hoặc học với người bạn học không phù hợp không? StudyMatch ở đây để giúp bạn! Hệ thống 'Tìm & Học' mới của chúng tôi giúp bạn dễ dàng kết nối với người bạn học phù hợp.

Khi đăng ký, bạn có thể tạo hồ sơ và chia sẻ môn học và sở thích của mình với những sinh viên khác. Bạn cũng sẽ thấy hồ sơ của họ. Theo cách này, bạn có thể chọn (10) người bạn học lý tưởng dựa trên phong cách học tập và mục tiêu của mình.

• Nếu bạn muốn tập trung vào việc học, hãy tìm một người bạn học nghiêm túc chia sẻ sở thích học tập của bạn và (11) cam kết học cùng bạn.

• Bạn thích một buổi học vui vẻ? Hãy kết nối với những sinh viên thích trò chuyện về sở thích và học tập theo cách thoải mái.

• Cần giúp đỡ với một môn học khó? Bạn (12) phải kết nối với một người có kỹ năng mạnh trong lĩnh vực đó.

• Với StudyMatch, việc học trở nên dễ dàng hơn và (13) thú vị hơn. Đừng lãng phí thời gian học một mình - hãy tìm người bạn học phù hợp ngay hôm nay!

Đăng ký ngay và bắt đầu học thông minh hơn! Truy cập www.studymatch.com hoặc tải xuống ứng dụng để (14) bắt đầu.

15. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Every year, over 8 million tonnes of plastic enter our oceans, threatening (15)_____ life and ecosystems.

(Hàng năm, hơn 8 triệu tấn nhựa xâm nhập vào đại dương của chúng ta, đe dọa sự sống và hệ sinh thái (15)_____.)

Lời giải chi tiết:

A. aquatic (adj): dưới nước

B. wildlife (n): động vật hoang dã

C. marine (adj): liên quan đến biển

D. coastal (adj): ven biển

Câu hoàn chỉnh: Every year, over 8 million tonnes of plastic enter our oceans, threatening **marine** life and ecosystems.

(Hàng năm, hơn 8 triệu tấn nhựa xâm nhập vào đại dương của chúng ta, đe dọa sự sống và hệ sinh thái biển.)

Chọn C

16. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào động từ “can”, danh từ chỉ vật “air travel” (du lịch hàng không), nghĩa và cách dùng các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

Transport is a significant contributor to greenhouse gas emissions, especially air travel, (16) _____ can account for up to 10% of your yearly carbon footprint.

(Vận tải là tác nhân đáng kể gây ra khí thải nhà kính, đặc biệt là vận tải hàng không, (16) _____ có thể chiếm tới 10% lượng khí thải carbon hàng năm của bạn.)

Lời giải chi tiết:

A. which: điều mà/ cái mà => thay thế cho sự vật sự việc, làm chủ ngữ => đúng

B. that => không được đứng sau dấu phẩy trong mệnh đề quan hệ không xác định => loại

C. what: cái gì => không phù hợp về nghĩa => loại

D. who: người mà => thay thế cho chủ ngữ chỉ người => loại

Câu hoàn chỉnh: Transport is a significant contributor to greenhouse gas emissions, especially air travel, **which** can account for up to 10% of your yearly carbon footprint.

(Giao thông vận tải là tác nhân đáng kể gây ra khí thải nhà kính, đặc biệt là hàng không, cái mà có thể chiếm tới 10% lượng khí thải carbon hàng năm của bạn.)

Chọn A

17. B

Phương pháp:

Dựa vào giới từ “on”, nghĩa của các cụm động từ để chọn đáp án đúng phù hợp với nghĩa của câu.

Reducing meat and dairy consumption not only (17) _____ on greenhouse gas emissions but also helps prevent deforestation for animal feed crops.

(Giảm tiêu thụ thịt và sữa không chỉ (17) _____ lượng khí thải nhà kính mà còn giúp ngăn chặn nạn phá rừng để trồng cây thức ăn chăn nuôi.)

Lời giải chi tiết:

A. gets down + ON (phr.v): chỉ trích

B. cuts down + ON (phr.v): cắt giảm

C. breaks up (phr.v): chia tay

D. breaks down (phr.v): chia nhỏ

Câu hoàn chỉnh: Reducing meat and dairy consumption not only **cuts down** on greenhouse gas emissions but also helps prevent deforestation for animal feed crops.

(Giảm tiêu thụ thịt và sữa không chỉ cắt giảm lượng khí thải nhà kính mà còn giúp ngăn chặn nạn phá rừng để trồng cây thức ăn chăn nuôi.)

Chọn B

18. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Opt for reusable bags, containers, and water bottles. Every time you (18) _____ you prevent more plastic waste from ending up in landfills or oceans.

(Hãy chọn túi, hộp đựng và chai nước có thể tái sử dụng. Mỗi lần bạn (18) _____ bạn sẽ ngăn chặn được nhiều rác thải nhựa hơn bị đưa vào bãi rác hoặc đại dương.)

Lời giải chi tiết:

- A. reuse (v): tái sử dụng
- B. recycle (v): tái chế
- C. reduce (v): cắt giảm
- D. refill (v): làm đầy lại

Câu hoàn chỉnh: Opt for reusable bags, containers, and water bottles. Every time you **reuse** you prevent more plastic waste from ending up in landfills or oceans.

(Hãy chọn túi, hộp đựng và chai nước có thể tái sử dụng. Mỗi lần tái sử dụng, bạn sẽ ngăn chặn được nhiều rác thải nhựa hơn đổ ra bãi rác hoặc đại dương.)

Chọn A

19. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

If traveling longer distances, (19) _____ public transport or trains instead of flights

(Nếu đi xa hơn, (19) _____ phương tiện giao thông công cộng hoặc tàu hỏa thay vì máy bay)

Lời giải chi tiết:

- A. avoid (v): tránh
- B. consider (v): cân nhắc
- C. ignore (v): phớt lờ
- D. prefer (v): thích

Câu hoàn chỉnh: If traveling longer distances, **consider** public transport or trains instead of flights

(Nếu đi xa hơn, hãy cân nhắc phương tiện giao thông công cộng hoặc tàu hỏa thay vì máy bay)

Chọn B

20. D

Phương pháp:

- Dựa vào mạo từ “a” và tính từ “large” nên vị trí trống cần một danh từ.

- Dựa vào nghĩa của câu, ta thấy danh từ đang đề cập đến trong câu đã bị ẩn đi là danh từ không đếm được “money”, “energy”...

If traveling longer distances, consider public transport or trains instead of flights to save a large (20)

_____.

(Nếu đi xa hơn, hãy cân nhắc phương tiện công cộng hoặc tàu hỏa thay vì máy bay để tiết kiệm một khoản (20) _____ lớn.)

Lời giải chi tiết:

A. other: là tính từ hoặc đại từ, dùng để nói đến cái “khác”, không phải danh từ => loại

B. many + danh từ đếm được số nhiều => loại

C. much + danh từ không đếm được; “much” không phải là danh từ => loại

D. amount + danh từ không đếm được => đúng

Câu hoàn chỉnh: If traveling longer distances, consider public transport or trains instead of flights to save a large **amount**.

(Nếu đi xa hơn, hãy cân nhắc sử dụng phương tiện công cộng hoặc tàu hỏa thay vì máy bay để tiết kiệm nhiều tiền.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Save the Earth, One Step at a Time!

Let's explore what we can do in our daily lives to help protect the environment.

Key Facts:

Every year, over 8 million tonnes of plastic enter our oceans, threatening (15) **marine** life and ecosystems.

Transport is a significant contributor to greenhouse gas emissions, especially air travel, (16) **which** can account for up to 10% of your yearly carbon footprint.

What You Can Do:

1. Eat Sustainably: Choose a plant-based diet when possible. Reducing meat and dairy consumption not only (17) **cuts down** on greenhouse gas emissions but also helps prevent deforestation for animal feed crops.

2. Reduce Waste: Avoid single-use plastics. Opt for reusable bags, containers, and water bottles. Every time you (18) **reuse** you prevent more plastic waste from ending up in landfills or oceans.

3. Travel Responsibly: Whenever possible, walk or bike short distances. If traveling longer distances, (19) **consider** public transport or trains instead of flights to save a large (20) **amount**.

Tam dịch

Hãy cứu Trái Đất, Từng Bước Một!

Hãy cùng khám phá những gì chúng ta có thể làm trong cuộc sống hàng ngày để giúp bảo vệ môi trường.

Sự kiện chính:

Hàng năm, hơn 8 triệu tấn nhựa đổ vào đại dương, đe dọa sự sống và hệ sinh thái (15) biển.

Giao thông vận tải là tác nhân đáng kể gây ra khí thải nhà kính, đặc biệt là du lịch hàng không, (16) cái mà có thể chiếm tới 10% lượng khí thải carbon hàng năm của bạn.

Những gì bạn có thể làm:

- 1. Ăn uống bền vững: Chọn chế độ ăn dựa trên thực vật khi có thể. Giảm tiêu thụ thịt và sữa không chỉ giúp (17) cắt giảm khí thải nhà kính mà còn giúp ngăn chặn nạn phá rừng để trồng cây thức ăn chăn nuôi.*
- 2. Giảm chất thải: Tránh sử dụng nhựa dùng một lần. Hãy chọn túi, hộp đựng và chai nước có thể tái sử dụng. Mỗi lần bạn (18) tái sử dụng, bạn sẽ ngăn chặn được nhiều rác thải nhựa hơn đổ vào bãi rác hoặc đại dương.*
- 3. Đi lại có trách nhiệm: Bất cứ khi nào có thể, hãy đi bộ hoặc đạp xe một quãng đường ngắn. Nếu đi xa hơn, (19) hãy cân nhắc sử dụng phương tiện giao thông công cộng hoặc tàu hỏa thay vì máy bay để tiết kiệm một khoản (20) tiền lớn*

21. B**Phương pháp:**

- Phân tích cấu trúc câu có chủ ngữ "AI" và động từ chia thì "can analyze" => động từ ở mệnh đề còn lại phải ở dạng rút gọn hoặc chia thì phù hợp nếu có đi cùng đại từ quan hệ. => loại các đáp án có động từ "allow" ở dạng nguyên thể.

AI can analyze vast amounts of data collected from camera traps, satellites, and drones, (21) ____.

(AI có thể phân tích lượng lớn dữ liệu được thu thập từ camera bẫy, vệ tinh và máy bay không người lái, (21) ____.)

- allow (v): cho phép

Lời giải chi tiết:

A. which allow researchers to identify animal populations and track their movements with remarkable accuracy => "which" thay cho cả mệnh đề phía trước nên là chủ ngữ số ít => động từ "allow" phải thêm "s" => loại

B. allowing researchers to identify animal populations and track their movements with remarkable accuracy => động từ "allowing" ở dạng V-ing, chủ động => đúng

C. it allows researchers to identify animal populations and track their movements with remarkable accuracy => câu có đủ chủ ngữ "it" và động từ chia thì "allows" thì phải đứng ở một mệnh đề riêng lẻ => loại

D. allow researchers to identify animal populations and track their movements with remarkable accuracy => động từ "allow" ở dạng nguyên thể => loại

Câu hoàn chỉnh: AI can analyze vast amounts of data collected from camera traps, satellites, and drones, **allowing researchers to identify animal populations and track their movements with remarkable accuracy.**

(AI có thể phân tích lượng lớn dữ liệu thu thập được từ camera bẫy, vệ tinh và máy bay không người lái, cho phép các nhà nghiên cứu xác định quần thể động vật và theo dõi chuyển động của chúng với độ chính xác đáng kinh ngạc.)

Chọn B

22. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

AI-powered image recognition software is particularly useful in distinguishing individual animals (22) _____.

(Phần mềm nhận dạng hình ảnh hỗ trợ AI đặc biệt hữu ích trong việc phân biệt từng loài động vật (22) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. whose patterns and behaviors can now be monitored more efficiently

(có mô hình và hành vi hiện có thể được theo dõi hiệu quả hơn)

B. which helps conservationists analyze climate change data => không phù hợp về nghĩa => loại

(giúp các nhà bảo tồn phân tích dữ liệu về biến đổi khí hậu)

C. that makes AI a less effective tool for identifying species => không phù hợp về nghĩa => loại

(điều đó làm cho AI trở thành một công cụ kém hiệu quả hơn trong việc xác định loài)

D. despite its limitations in monitoring large animal populations => không phù hợp về nghĩa vì trong cả đoạn đang nói về ưu điểm => loại

(mặc dù có những hạn chế trong việc giám sát quần thể động vật lớn)

Câu hoàn chỉnh: AI-powered image recognition software is particularly useful in distinguishing individual animals **whose patterns and behaviors can now be monitored more efficiently.**

(Phần mềm nhận dạng hình ảnh sử dụng AI đặc biệt hữu ích trong việc phân biệt từng loài động vật có kiểu mẫu và hành vi có thể được theo dõi hiệu quả hơn.)

Chọn A

23. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Moreover, in remote or hazardous environments where human research is challenging, AI-driven robots can take on data collection tasks without disturbing wildlife. (23) _____.

(Hơn nữa, trong môi trường xa xôi hoặc nguy hiểm, nơi nghiên cứu của con người gặp nhiều thách thức, robot điều khiển bằng AI có thể đảm nhiệm nhiệm vụ thu thập dữ liệu mà không làm phiền động vật hoang dã. (23) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. This collaboration has led to the complete replacement of human researchers with AI, making fieldwork unnecessary

(Sự hợp tác này đã dẫn đến việc thay thế hoàn toàn các nhà nghiên cứu con người bằng AI, khiến công tác thực địa trở nên không cần thiết)

B. The use of AI in conservation has significantly reduced the need for habitat protection, as technology alone can ensure species survival

(Việc sử dụng AI trong bảo tồn đã làm giảm đáng kể nhu cầu bảo vệ môi trường sống, vì chỉ riêng công nghệ có thể đảm bảo sự sống còn của các loài)

C. By relying solely on AI-driven models, conservationists no longer need to study ecological systems in depth

(Bằng cách chỉ dựa vào các mô hình do AI điều khiển, các nhà bảo tồn không còn cần phải nghiên cứu sâu về hệ sinh thái nữa)

D. This synergy is transforming conservation, making environmental protection more efficient and proactive

(Sự hợp tác này đang chuyển đổi công tác bảo tồn, giúp bảo vệ môi trường hiệu quả và chủ động hơn)

Câu hoàn chỉnh: Moreover, in remote or hazardous environments where human research is challenging, AI-driven robots can take on data collection tasks without disturbing wildlife. **This synergy is transforming conservation, making environmental protection more efficient and proactive.**

(Hơn nữa, trong môi trường xa xôi hoặc nguy hiểm, nơi nghiên cứu của con người là thách thức, robot do AI điều khiển có thể thực hiện nhiệm vụ thu thập dữ liệu mà không làm phiền động vật hoang dã. Sự kết hợp này đang chuyển đổi hoạt động bảo tồn, giúp bảo vệ môi trường hiệu quả và chủ động hơn.)

Chọn D

24. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Despite its advantages, there are still challenges and limitations that need to be addressed. (24) _____.

(Mặc dù có những ưu điểm, vẫn còn những thách thức và hạn chế cần được giải quyết. (24) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. Some critics argue that an overreliance on technology can lead to a lack of human expertise in conservation efforts

(Một số nhà phê bình cho rằng việc quá phụ thuộc vào công nghệ có thể dẫn đến việc thiếu chuyên môn của con người trong các nỗ lực bảo tồn)

B. Many experts believe that AI alone is sufficient to replace all human involvement in conservation

(Nhiều chuyên gia tin rằng chỉ riêng AI là đủ để thay thế mọi sự tham gia của con người vào công tác bảo tồn)

C. AI technology has already solved all major challenges in wildlife protection, making human intervention unnecessary

(Công nghệ AI đã giải quyết được mọi thách thức lớn trong công tác bảo vệ động vật hoang dã, khiến sự can thiệp của con người trở nên không cần thiết)

D. Some researchers claim that AI's main purpose in conservation is to generate economic profit rather than protect biodiversity

(Một số nhà nghiên cứu cho rằng mục đích chính của AI trong công tác bảo tồn là tạo ra lợi nhuận kinh tế chứ không phải bảo vệ đa dạng sinh học)

Câu hoàn chỉnh: Despite its advantages, there are still challenges and limitations that need to be addressed.

Some critics argue that an overreliance on technology can lead to a lack of human expertise in conservation efforts.

(Mặc dù có những ưu điểm, vẫn còn những thách thức và hạn chế cần được giải quyết. Một số nhà phê bình cho rằng việc quá phụ thuộc vào công nghệ có thể dẫn đến việc thiếu chuyên môn của con người trong các nỗ lực bảo tồn.)

Chọn A

25. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Others point out that AI systems require significant amounts of data, which may not always be available in remote regions. However, as AI continues to evolve, (25) _____.

(Những người khác chỉ ra rằng các hệ thống AI cần một lượng dữ liệu đáng kể, mà không phải lúc nào cũng có sẵn ở các vùng xa xôi. Tuy nhiên, khi AI tiếp tục phát triển, (25) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. it is gradually being abandoned in favor of traditional conservation methods that have proven more effective
(nó đang dần bị từ bỏ để ủng hộ các phương pháp bảo tồn truyền thống đã được chứng minh là hiệu quả hơn)

B. it is becoming less relevant in conservation of the current self-sustaining ecosystems

(nó đang trở nên ít liên quan hơn trong việc bảo tồn các hệ sinh thái tự duy trì hiện tại)

C. it has shown little promise in addressing environmental issues

(nó đã cho thấy ít hứa hẹn trong việc giải quyết các vấn đề môi trường)

D. it is becoming an indispensable ally in global conservation efforts for balanced and protected ecosystems

(nó đang trở thành một đồng minh không thể thiếu trong các nỗ lực bảo tồn toàn cầu cho các hệ sinh thái cân bằng và được bảo vệ)

Câu hoàn chỉnh: Others point out that AI systems require significant amounts of data, which may not always be available in remote regions. However, as AI continues to evolve, **it is becoming an indispensable ally in global conservation efforts for balanced and protected ecosystems.**

(Nhưng người khác chỉ ra rằng hệ thống AI đòi hỏi lượng dữ liệu đáng kể, có thể không phải lúc nào cũng có sẵn ở các vùng xa xôi. Tuy nhiên, khi AI tiếp tục phát triển, nó đang trở thành đồng minh không thể thiếu trong các nỗ lực bảo tồn toàn cầu cho các hệ sinh thái cân bằng và được bảo vệ.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Artificial intelligence (AI) has become an essential tool for conservationists to protect endangered species and monitor ecosystems. By using machine learning algorithms, AI can analyze vast amounts of data collected from camera traps, satellites, and drones, (21) **allowing researchers to identify animal populations and track their movements with remarkable accuracy.** AI-powered image recognition software is particularly useful in distinguishing individual animals (22) **whose patterns and behaviors can now be monitored more efficiently.** This technology helps in understanding migration patterns, detecting potential threats such as poaching or habitat destruction, and even predicting environmental changes.

Recognizing the immense potential of AI, conservationists collaborate with AI developers to refine these systems further. By integrating AI-driven predictive models, they can assess the impact of climate change on biodiversity and develop effective conservation strategies. Moreover, in remote or hazardous environments where human research is challenging, AI-driven robots can take on data collection tasks without disturbing wildlife. (23) **This synergy is transforming conservation, making environmental protection more efficient and proactive.**

Despite its advantages, there are still challenges and limitations that need to be addressed. (24) **Some critics argue that an overreliance on technology can lead to a lack of human expertise in conservation efforts.**

Others point out that AI systems require significant amounts of data, which may not always be available in remote regions. However, as AI continues to evolve, (25) **it is becoming an indispensable ally in global conservation efforts for balanced and protected ecosystems.**

Tam dịch

Trí tuệ nhân tạo (AI) đã trở thành một công cụ thiết yếu cho các nhà bảo tồn để bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng và giám sát các hệ sinh thái. Bằng cách sử dụng các thuật toán học máy, AI có thể phân tích lượng lớn dữ liệu thu thập được từ bẫy ảnh, vệ tinh và máy bay không người lái, (21) cho phép các nhà nghiên cứu xác định quần thể động vật và theo dõi chuyển động của chúng với độ chính xác đáng kinh ngạc. Phần

mềm nhận dạng hình ảnh hỗ trợ AI đặc biệt hữu ích trong việc phân biệt từng loài động vật (22) có mô hình và hành vi hiện có thể được theo dõi hiệu quả hơn. Công nghệ này giúp hiểu được các mô hình di cư, phát hiện các mối đe dọa tiềm ẩn như săn trộm hoặc phá hủy môi trường sống và thậm chí dự đoán những thay đổi về môi trường.

Nhận ra tiềm năng to lớn của AI, các nhà bảo tồn hợp tác với các nhà phát triển AI để tinh chỉnh các hệ thống này hơn nữa. Bằng cách tích hợp các mô hình dự đoán do AI điều khiển, họ có thể đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với đa dạng sinh học và phát triển các chiến lược bảo tồn hiệu quả. Hơn nữa, trong các môi trường xa xôi hoặc nguy hiểm, nơi nghiên cứu của con người gặp nhiều thách thức, robot do AI điều khiển có thể đảm nhận các nhiệm vụ thu thập dữ liệu mà không làm ảnh hưởng đến động vật hoang dã. (23) Sự kết hợp này đang chuyển đổi hoạt động bảo tồn, giúp bảo vệ môi trường hiệu quả và chủ động hơn.

Mặc dù có nhiều ưu điểm, nhưng vẫn còn những thách thức và hạn chế cần được giải quyết. (24) Một số nhà phê bình cho rằng việc quá phụ thuộc vào công nghệ có thể dẫn đến việc thiếu chuyên môn của con người trong các nỗ lực bảo tồn. Những người khác chỉ ra rằng các hệ thống AI đòi hỏi một lượng dữ liệu đáng kể, mà không phải lúc nào cũng có sẵn ở các vùng xa xôi. Tuy nhiên, khi AI tiếp tục phát triển, (25) nó đang trở thành một đồng minh không thể thiếu trong các nỗ lực bảo tồn toàn cầu cho các hệ sinh thái cân bằng và được bảo vệ.

Bài đọc hiểu

Keeping up with what is happening in the world is generally seen as an essential part of being a well-informed and educated citizen. Watching, listening to or reading the news can satisfy our curiosity, make us think, help us make choices and even avoid danger. However, people are increasingly wondering if staying up to date with what is going on is good for us.

The frequency, speed and way we access news has completely changed over the past few decades. Whereas previously most newspapers were published daily and TV and radio news broadcasts were **limited**, now we are constantly bombarded with news from all sides, we have 24-hour news channels. The content of news reports is almost always negative. [I] Throughout history, our survival has depended on noticing threats and avoiding danger, so the human brain is hard-wired to seek out information that is frightening or alarming. [II] It is about humans paying more attention to negative things because that kept us alive in the past and this is reflected in the news we consume. [III] In addition, because people now use smartphones to record events live, the news we see has become far more graphic and shocking. [IV]

Recent studies have shown that our news habits have disadvantages for our physical and emotional health. In one survey, over 50 percent of Americans reported that the news caused them stress and anxiety, often causing tiredness or poor sleep. Research by psychology expert Graham Davey has also proved that watching terrible or sad news on TV can worsen people's moods and make **them** worry more about their own lives. Exposure to this ever-increasing bad news can **take a toll on** our positivity and affect our health.

While it is true that staying aware and informed is not a bad thing, **we should not forget that we have a choice, not only about how much news we consume, but equally importantly about the kind of news we want to see.**

Tam dịch

Việc theo dõi những gì đang diễn ra trên thế giới thường được xem là một phần thiết yếu của việc trở thành một công dân hiểu biết và có học thức. Việc xem, nghe hoặc đọc tin tức có thể giúp thỏa mãn sự tò mò, khiến chúng ta suy ngẫm, hỗ trợ việc ra quyết định và thậm chí giúp tránh được nguy hiểm. Tuy nhiên, ngày càng có nhiều người tự hỏi liệu việc luôn cập nhật thông tin thời sự có thực sự tốt cho chúng ta hay không.

Tần suất, tốc độ và cách chúng ta tiếp cận tin tức đã hoàn toàn thay đổi trong vài thập kỷ qua. Trước đây, hầu hết các tờ báo chỉ xuất bản hàng ngày và các bản tin truyền hình hay phát thanh cũng có giới hạn, thì giờ đây chúng ta liên tục bị bao vây bởi tin tức từ mọi phía, với các kênh tin tức 24/7. Nội dung của các bản tin hầu như luôn mang tính tiêu cực.

[I] Trong suốt chiều dài lịch sử, sự sống còn của con người phụ thuộc vào việc phát hiện mối đe dọa và tránh xa nguy hiểm, vì thế bộ não con người được "lập trình" để tìm kiếm những thông tin đáng sợ hoặc gây lo lắng.

[II] Đây là về việc con người có xu hướng chú ý nhiều hơn đến những điều tiêu cực bởi điều đó từng giúp tổ tiên chúng ta sống sót – và điều đó được phản ánh trong các tin tức mà chúng ta tiêu thụ. [III] Bên cạnh đó, vì ngày nay mọi người sử dụng điện thoại thông minh để quay lại sự việc trực tiếp, nên các tin tức mà chúng ta xem cũng trở nên sinh động và gây sốc hơn nhiều. [IV]

Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng thói quen theo dõi tin tức của chúng ta có những tác động tiêu cực đến sức khỏe thể chất và tinh thần. Trong một khảo sát, hơn 50% người Mỹ cho biết tin tức khiến họ bị căng thẳng và lo âu, thường dẫn đến mệt mỏi hoặc mất ngủ. Nghiên cứu của chuyên gia tâm lý học Graham Davey cũng chứng minh rằng việc xem những bản tin bi thảm hoặc buồn bã trên truyền hình có thể khiến tâm trạng con người tồi tệ hơn và làm họ lo lắng nhiều hơn về cuộc sống của chính mình. Việc tiếp xúc thường xuyên với những tin tức tiêu cực ngày càng tăng có thể ảnh hưởng đến tinh thần tích cực và tác động xấu đến sức khỏe của chúng ta.

Dù đúng là việc nhận thức và cập nhật thông tin không phải là điều xấu, nhưng chúng ta cũng đừng quên rằng mình có quyền lựa chọn – không chỉ là về lượng tin tức mà mình tiếp nhận, mà quan trọng không kém, là về loại tin tức mà mình muốn theo dõi.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

26. A

The word **limited** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to_____.

(Từ limited trong đoạn 2 có nghĩa NGƯỢC LẠI với_____.)

A. infinite

(vô hạn)

B. restricted

(hạn chế)

C. reliable

(đáng tin cậy)

D. harmonious

(hài hòa)

Thông tin: Whereas previously most newspapers were published daily and TV and radio news broadcasts were **limited**, now we are constantly bombarded with news from all sides, we have 24-hour news channels.

(Trong khi trước đây hầu hết các tờ báo đều được xuất bản hàng ngày và các chương trình phát sóng tin tức trên TV và radio bị hạn chế, thì giờ đây chúng ta liên tục bị tấn công bởi tin tức từ mọi phía, chúng ta có các kênh tin tức 24 giờ.)

Chọn A

27. A

Where in paragraph 3 does the following sentence best fit?

(Câu nào sau đây phù hợp nhất ở đoạn 3?)

There is a concept known as "negativity bias".

(Có một khái niệm được gọi là "thành kiến tiêu cực".)

Giải thích: Ở [I], đoạn văn chuẩn bị nói đến bản năng con người thích chú ý đến tin xấu => Câu này cần đặt trước khi giải thích khái niệm đó.

Đoạn hoàn chỉnh:

The content of news reports is almost always negative. **There is a concept known as "negativity bias".**

Throughout history, our survival has depended on noticing threats and avoiding danger, so the human brain is hard-wired to seek out information that is frightening or alarming. It is about humans paying more attention to negative things because that kept us alive in the past and this is reflected in the news we consume.

(Nội dung của các bản tin hầu như luôn tiêu cực. Có một khái niệm được gọi là "thiên kiến tiêu cực". Trong suốt chiều dài lịch sử, sự sống còn của chúng ta phụ thuộc vào việc nhận ra các mối đe dọa và tránh nguy hiểm, vì vậy bộ não con người được lập trình để tìm kiếm thông tin đáng sợ hoặc đáng báo động. Đó là về việc con người chú ý nhiều hơn đến những điều tiêu cực vì điều đó giúp chúng ta sống sót trong quá khứ và điều này được phản ánh trong tin tức mà chúng ta tiêu thụ.)

Chọn A

28. B

Which of the following **best summarizes paragraph 3**?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?)

A. The news focuses mostly on positive events, which helps people feel better.

(Tin tức chủ yếu tập trung vào các sự kiện tích cực, giúp mọi người cảm thấy tốt hơn.)

B. Humans tend to pay more attention to negative news because it has helped us survive in the past.

(Con người có xu hướng chú ý nhiều hơn đến tin tức tiêu cực vì chúng đã giúp chúng ta sống sót trong quá khứ.)

C. News reports today are less shocking and more focused on personal stories.

(Các bản tin ngày nay ít gây sốc hơn và tập trung nhiều hơn vào các câu chuyện cá nhân.)

D. The news today is about entertaining content rather than alarming or frightening events.

(Tin tức ngày nay là về nội dung giải trí hơn là các sự kiện báo động hoặc đáng sợ.)

Thông tin: It is about humans paying more attention to negative things because that kept us alive in the past and this is reflected in the news we consume.

(Đó là về việc con người chú ý nhiều hơn đến những điều tiêu cực vì chúng đã giúp chúng ta sống sót trong quá khứ và điều này được phản ánh trong tin tức mà chúng ta tiêu thụ.)

Chọn B

29. A

The word **them** in paragraph 4 refers to _____.

(Từ them trong đoạn 4 ám chỉ đến _____.)

A. people

(con người)

B. moods

(tâm trạng)

C. news

(tin tức)

D. lives

(cuộc sống)

Thông tin: Research by psychology expert Graham Davey has also proved that watching terrible or sad news on TV can worsen people's moods and make **them** worry more about their own lives.

(Nghiên cứu của chuyên gia tâm lý Graham Davey cũng chứng minh rằng việc xem tin tức khủng khiếp hoặc buồn trên TV có thể khiến tâm trạng của mọi người trở nên tồi tệ hơn và khiến họ lo lắng nhiều hơn về cuộc sống của chính mình.)

Chọn A

30. B

The phrase **take a toll on** in paragraph 4 could be best replaced by _____.

(Cụm từ take a toll on trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.)

A. pay attention to

(chú ý đến)

B. cause harm to

(gây hại cho)

C. bring benefits to

(mang lại lợi ích cho)

D. lend support to

(hỗ trợ cho)

Thông tin: Exposure to this ever-increasing bad news can take a toll on our positivity and affect our health.

(Việc tiếp xúc với tin xấu ngày càng tăng này có thể ảnh hưởng đến sự tích cực của chúng ta và ảnh hưởng đến sức khỏe của chúng ta.)

Chọn B

31. C

Which of the following is NOT mentioned as one of the effects that news can have on humans according to recent studies?

(Theo các nghiên cứu gần đây, điều nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một trong những tác động mà tin tức có thể gây ra cho con người?)

A. worry

(lo lắng)

B. tiredness

(mệt mỏi)

C. sadness

(buồn bã)

D. poor sleep

(ngủ kém)

Thông tin: In one survey, over 50 percent of Americans reported that the news caused them stress and anxiety, often causing tiredness or poor sleep.

(Trong một cuộc khảo sát, hơn 50 phần trăm người Mỹ báo cáo rằng tin tức khiến họ căng thẳng và lo lắng, thường gây ra tình trạng mệt mỏi hoặc ngủ kém.)

Chọn C

32. B

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?)

A. Watching negative news regularly has no real impact on people's mental or physical health. => sai

(Việc thường xuyên xem tin tức tiêu cực không thực sự ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần hoặc thể chất của mọi người.)

Thông tin: Recent studies have shown that our news habits have disadvantages for our physical and emotional health.

(Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng thói quen đọc tin tức của chúng ta có tác động tiêu cực đến sức khỏe thể chất và cảm xúc của chúng ta.)

B. We can control both the amount and type of news we consume, which helps reduce its harmful effects. => đúng

(Chúng ta có thể kiểm soát cả lượng và loại tin tức mà chúng ta tiêu thụ, điều này giúp giảm thiểu tác hại của nó.)

Thông tin: While it is true that staying aware and informed is not a bad thing, we should not forget that we have a choice, not only about how much news we consume, but equally importantly about the kind of news we want to see.

(Mặc dù đúng là việc luôn tỉnh táo và cập nhật thông tin không phải là điều xấu, nhưng chúng ta không nên quên rằng chúng ta có quyền lựa chọn, không chỉ về lượng tin tức chúng ta tiêu thụ mà còn quan trọng không kém về loại tin tức chúng ta muốn xem.)

C. The news today focuses mainly on positive stories that make people feel less stressed and more relaxed. => sai

(Tin tức ngày nay chủ yếu tập trung vào những câu chuyện tích cực khiến mọi người cảm thấy bớt căng thẳng và thoải mái hơn.)

Thông tin: The content of news reports is almost always negative.

(Nội dung của các bản tin hầu như luôn tiêu cực.)

D. News consumption has decreased because many people no longer find it relevant or interesting to keep up with. => sai

(Lượng tin tức tiêu thụ đã giảm vì nhiều người không còn thấy nó có liên quan hoặc thú vị để theo dõi nữa.)

Thông tin: Whereas previously most newspapers were published daily and TV and radio news broadcasts were limited, now we are constantly bombarded with news from all sides, we have 24-hour news channels.

(Trong khi trước đây hầu hết các tờ báo đều được xuất bản hàng ngày và các chương trình phát thanh, truyền hình bị hạn chế, thì hiện nay chúng ta liên tục bị tấn công bởi tin tức từ mọi phía, chúng ta có các kênh tin tức 24 giờ.)

Chọn B

33. C

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 5?

(Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu gạch chân trong đoạn văn 5?)

A. We should stop watching the news entirely to avoid its harmful effects.

(Chúng ta nên ngừng xem tin tức hoàn toàn để tránh những tác hại của nó.)

B. The news should be controlled by the government to limit negative impacts.

(Chính phủ nên kiểm soát tin tức để hạn chế những tác động tiêu cực.)

C. It is important to be mindful of both how much and what kind of news we consume.

(Điều quan trọng là phải lưu ý đến cả lượng tin tức và loại tin tức mà chúng ta tiếp nhận.)

D. It doesn't matter what kind of news we watch as long as we stay informed.

(Không quan trọng chúng ta xem loại tin tức nào miễn là chúng ta luôn cập nhật thông tin.)

Thông tin: we should not forget that we have a choice, not only about how much news we consume, but equally importantly about the kind of news we want to see.

(chúng ta không nên quên rằng chúng ta có quyền lựa chọn, không chỉ về lượng tin tức mà chúng ta tiếp nhận mà còn quan trọng không kém về loại tin tức mà chúng ta muốn xem.)

Chọn C

34. A

Which of the following can be inferred from the passage?

(Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?)

A. The rise of 24-hour news channels has led to a significant increase in news consumption. => đúng

(Sự gia tăng của các kênh tin tức 24 giờ đã dẫn đến sự gia tăng đáng kể trong việc tiêu thụ tin tức.)

Thông tin: Whereas previously most newspapers were published daily and TV and radio news broadcasts were limited, now we are constantly bombarded with news from all sides, we have 24-hour news channels.

(Trong khi trước đây hầu hết các tờ báo đều được xuất bản hàng ngày và các chương trình phát sóng tin tức trên TV và radio bị hạn chế, thì giờ đây chúng ta liên tục bị tấn công bởi tin tức từ mọi phía, chúng ta có các kênh tin tức 24 giờ.)

B. People are generally more interested in positive news stories than negative ones. => sai

(Mọi người thường quan tâm đến những câu chuyện tin tức tích cực hơn là tiêu cực.)

Thông tin: the human brain is hard-wired to seek out information that is frightening or alarming.

(bộ não con người được lập trình để tìm kiếm thông tin đáng sợ hoặc đáng báo động.)

C. Exposure to bad news has no noticeable impact on people's mental or physical health. => sai

(Việc tiếp xúc với tin tức xấu không có tác động đáng chú ý đến sức khỏe tinh thần hoặc thể chất của mọi người.)

Thông tin: Recent studies have shown that our news habits have disadvantages for our physical and emotional health.

(Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng thói quen đọc tin tức của chúng ta có tác động bất lợi đến sức khỏe thể chất và cảm xúc của chúng ta.)

D. Modern technology has made it more difficult for people to avoid news altogether. => sai

(Công nghệ hiện đại khiến mọi người khó tránh khỏi tin tức hoàn toàn hơn.)

Thông tin: we should not forget that we have a choice, not only about how much news we consume, but also about the kind of news.

(chúng ta không nên quên rằng chúng ta có quyền lựa chọn, không chỉ về lượng tin tức chúng ta tiêu thụ mà còn về loại tin tức.)

Chọn A

35. D

Which of the following best summarizes the passage?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. People are generally unaffected by the news, and it has no significant impact on their emotional or physical well-being.

(Mọi người thường không bị ảnh hưởng bởi tin tức và nó không có tác động đáng kể đến sức khỏe tinh thần hoặc thể chất của họ.)

B. Watching the news can harm our well-being, and it's better to stop watching it altogether to protect our health.

(Xem tin tức có thể gây hại cho sức khỏe của chúng ta, và tốt hơn hết là ngừng xem hoàn toàn để bảo vệ sức khỏe của chúng ta.)

C. Negative news contributes to stress and anxiety, but the problem lies in how it's presented, not the news itself.

(Tin tức tiêu cực góp phần gây căng thẳng và lo lắng, nhưng vấn đề nằm ở cách trình bày chứ không phải bản thân tin tức.)

D. Staying informed is important, but excessive negative news can harm our health, so we must choose carefully.

(Việc cập nhật thông tin là quan trọng, nhưng quá nhiều tin tức tiêu cực có thể gây hại cho sức khỏe của chúng ta, vì vậy chúng ta phải lựa chọn cẩn thận.)

Chọn D

36. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Lucy: That's great! What inspired you to pursue this career?

(Tuyệt quá! Điều gì đã truyền cảm hứng để bạn theo đuổi sự nghiệp này?)

b. Tom: I've always dreamed of working as a software engineer.

(Tôi luôn mơ ước được làm kỹ sư phần mềm.)

c. Tom: I've always been fascinated by technology and solving problems.

(Tôi luôn bị công nghệ và việc giải quyết vấn đề hấp dẫn.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Tom: I've always dreamed of working as a software engineer.

(a) Lucy: That's great! What inspired you to pursue this career?

(c) Tom: I've always been fascinated by technology and solving problems.

Tam dịch

(b) Tom: Tôi luôn mơ ước được làm kỹ sư phần mềm.

(a) Lucy: Tuyệt quá! Điều gì đã truyền cảm hứng để bạn theo đuổi sự nghiệp này?

(c) Tom: Tôi luôn bị công nghệ và việc giải quyết vấn đề hấp dẫn.

Chọn A

37. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Emma: Why do you want to join a cooking class?

(Tại sao bạn muốn tham gia lớp học nấu ăn?)

b. Jack: I'm planning to try a cooking class.

(Tôi đang định thử một lớp học nấu ăn.)

c. Emma: How do you plan to improve your cooking skills?

(Bạn định cải thiện kỹ năng nấu ăn của mình như thế nào?)

d. Emma: I think cooking classes are too expensive. I don't think I'll try them.

(Tôi nghĩ các lớp học nấu ăn quá đắt. Tôi không nghĩ mình sẽ thử chúng.)

e. Jack: They teach you new recipes, and you get to practice with experts.

(Họ dạy bạn những công thức nấu ăn mới và bạn được thực hành với các chuyên gia.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Emma: How do you plan to improve your cooking skills?

(b) Jack: I'm planning to try a cooking class.

(a) Emma: Why do you want to join a cooking class?

(e) Jack: They teach you new recipes, and you get to practice with experts.

(d) Emma: I think cooking classes are too expensive. I don't think I'll try them.

Tam dịch

(c) Emma: Bạn định cải thiện kỹ năng nấu ăn của mình như thế nào?

(b) Jack: Tôi đang định thử một lớp học nấu ăn.

(a) Emma: Tại sao bạn muốn tham gia một lớp học nấu ăn?

(e) Jack: Họ dạy bạn những công thức nấu ăn mới và bạn được thực hành với các chuyên gia.

(d) Emma: Tôi nghĩ các lớp học nấu ăn quá đắt. Tôi không nghĩ mình sẽ thử.

Chọn C

38. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Hi Jane,

(Xin chào Jane,)

a. I'll let you know if I come across any other useful tools for learning.

(Tôi sẽ cho bạn biết nếu tôi tìm thấy bất kỳ công cụ hữu ích nào khác để học.)

b. I appreciate your suggestion about the new note-taking app - it's really helping me stay organized.

(Tôi đánh giá cao đề xuất của bạn về ứng dụng ghi chú mới - nó thực sự giúp tôi duy trì sự ngăn nắp.)

c. The best part is that I can access my notes on both my phone and laptop, which makes studying much easier.

(Phần tuyệt nhất là tôi có thể truy cập ghi chú của mình trên cả điện thoại và máy tính xách tay, giúp việc học dễ dàng hơn nhiều.)

d. Have you found any other great apps lately? I'd love to hear your recommendations.

(Gần đây bạn có tìm thấy ứng dụng tuyệt vời nào khác không? Tôi rất muốn nghe các đề xuất của bạn.)

e. I also tried the flashcard app you mentioned, and it's been great for memorizing key terms.

(Tôi cũng đã thử ứng dụng thẻ ghi nhớ mà bạn đã đề cập và nó rất tuyệt để ghi nhớ các thuật ngữ chính.)

Drop me a line soon.

(Hãy nhắn tin cho tôi sớm nhé.)

Emily

Bài hoàn chỉnh

Hi Jane,

(b) I appreciate your suggestion about the new note-taking app - it's really helping me stay organized. **(e)** I also tried the flashcard app you mentioned, and it's been great for memorizing key terms. **(c)** The best part is that I can access my notes on both my phone and laptop, which makes studying much easier. **(d)** Have you found any other great apps lately? I'd love to hear your recommendations. **(a)** I'll let you know if I come across any other useful tools for learning.

Drop me a line soon.

Emily

Tam dịch

Xin chào Jane,

(b) Tôi rất cảm kích đề xuất của bạn về ứng dụng ghi chú mới - nó thực sự giúp tôi duy trì sự ngăn nắp. **(e)**

Tôi cũng đã thử ứng dụng thẻ ghi nhớ mà bạn đã đề cập và nó rất tuyệt vời để ghi nhớ các thuật ngữ chính.

(c) Phần tuyệt nhất là tôi có thể truy cập ghi chú của mình trên cả điện thoại và máy tính xách tay, giúp việc học dễ dàng hơn nhiều. **(d)** Gần đây bạn có tìm thấy ứng dụng tuyệt vời nào khác không? Tôi rất muốn nghe các đề xuất của bạn. **(a)** Tôi sẽ cho bạn biết nếu tôi tìm thấy bất kỳ công cụ hữu ích nào khác để học.

Hãy nhắn tin cho tôi sớm nhé.

Emily

Chọn D

39. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. These systems still depend on our data input and supervision.

(Các hệ thống này vẫn phụ thuộc vào dữ liệu đầu vào và sự giám sát của chúng ta.)

b. It's understandable to be curious about whether AI poses a threat to humanity.

(Có thể hiểu được khi tò mò về việc liệu AI có gây ra mối đe dọa cho nhân loại hay không.)

c. After all, AI has the potential to improve our lives, but it is up to us to ensure it remains a tool for good.

(Xét cho cùng, AI có tiềm năng cải thiện cuộc sống của chúng ta, nhưng chúng ta phải đảm bảo rằng nó vẫn là một công cụ phục vụ mục đích tốt.)

d. Although AI is becoming incredibly advanced, it's important to remember that AI tools are designed by humans.

(Mặc dù AI đang trở nên cực kỳ tiên tiến, nhưng điều quan trọng cần nhớ là các công cụ AI được thiết kế bởi con người.)

e. Rather than fearing AI, we should focus on how to use it responsibly and ethically.

(Thay vì sợ AI, chúng ta nên tập trung vào cách sử dụng AI một cách có trách nhiệm và có đạo đức.)

Bài hoàn chỉnh

(b) It's understandable to be curious about whether AI poses a threat to humanity. **(d)** Although AI is becoming incredibly advanced, it's important to remember that AI tools are designed by humans. **(a)** These systems still depend on our data input and supervision. **(e)** Rather than fearing AI, we should focus on how to use it responsibly and ethically. **(c)** After all, AI has the potential to improve our lives, but it is up to us to ensure it remains a tool for good.

Tam dịch

(b) Thật dễ hiểu khi tò mò về việc liệu AI có gây ra mối đe dọa cho nhân loại hay không. (d) Mặc dù AI đang trở nên cực kỳ tiên tiến, nhưng điều quan trọng cần nhớ là các công cụ AI được thiết kế bởi con người. (a) Các hệ thống này vẫn phụ thuộc vào dữ liệu đầu vào và sự giám sát của chúng ta. (e) Thay vì sợ AI, chúng ta nên tập trung vào cách sử dụng nó một cách có trách nhiệm và đạo đức. (c) Xét cho cùng, AI có tiềm năng cải thiện cuộc sống của chúng ta, nhưng chúng ta phải đảm bảo rằng nó vẫn là một công cụ phục vụ mục đích tốt đẹp.

Chọn C

40. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Dear Jeff,

(Jeff thân mến,)

a. Don't be afraid to explore different genres and authors to broaden your horizons.

(Đừng ngại khám phá các thể loại và tác giả khác nhau để mở rộng tầm nhìn của bạn.)

b. Finally, reflect on the new knowledge by connecting it to your life experiences, so you can retain it effectively.

(Cuối cùng, hãy suy ngẫm về kiến thức mới bằng cách kết nối kiến thức đó với những trải nghiệm sống của bạn, để bạn có thể ghi nhớ kiến thức đó một cách hiệu quả.)

c. To develop your reading routine, set aside some time for reading each day, even if it's just for 15 or 20 minutes.

(Để phát triển thói quen đọc sách của mình, hãy dành thời gian đọc sách mỗi ngày, ngay cả khi chỉ trong 15 hoặc 20 phút.)

d. The first step is to start with reading because it is a gateway to your continuous growth.

(Bước đầu tiên là bắt đầu bằng việc đọc sách vì đây là cánh cổng dẫn đến sự phát triển liên tục của bạn.)

e. Then, choose books on topics that you find interesting because they can keep you engaged.

(Sau đó, hãy chọn những cuốn sách về các chủ đề mà bạn thấy thú vị vì chúng có thể giúp bạn luôn tập trung.)

f. I'm glad to know that you want to become a lifelong learner.

(Tôi rất vui khi biết rằng bạn muốn trở thành người học tập suốt đời.)

Bài hoàn chỉnh

Dear Jeff,

(f) I'm glad to know that you want to become a lifelong learner. **(d)** The first step is to start with reading because it is a gateway to your continuous growth. **(c)** To develop your reading routine, set aside some time for reading each day, even if it's just for 15 or 20 minutes. **(e)** Then, choose books on topics that you find interesting because they can keep you engaged. **(a)** Don't be afraid to explore different genres and authors to broaden your horizons. **(b)** Finally, reflect on the new knowledge by connecting it to your life experiences, so you can retain it effectively.

Tam dịch

Jeff thân mến,

(f) Tôi rất vui khi biết rằng bạn muốn trở thành người học tập suốt đời. (d) Bước đầu tiên là bắt đầu bằng việc đọc sách vì đó là cánh cổng dẫn đến sự phát triển liên tục của bạn. (c) Để phát triển thói quen đọc sách của mình, hãy dành thời gian đọc sách mỗi ngày, ngay cả khi chỉ trong 15 hoặc 20 phút. (e) Sau đó, hãy chọn những cuốn sách về các chủ đề mà bạn thấy thú vị vì chúng có thể giúp bạn tập trung. (a) Đừng ngại khám phá các thể loại và tác giả khác nhau để mở rộng tầm nhìn của bạn. (b) Cuối cùng, hãy suy ngẫm về kiến thức mới bằng cách liên hệ kiến thức đó với những trải nghiệm sống của bạn, để bạn có thể ghi nhớ kiến thức đó một cách hiệu quả.

Chọn A